

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 25
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Mì trứng nấu mực, củ sắn, su su, cải
ngồng
- NT Nhóm 2: Cháo nấu mực, su su, cải
ngồng
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng - Cánh gà chiên rim me, tỏi -
Canh thịt bò nấu bí đỏ, đậu phộng
Xế: Nước chanh dây
Xế chiều: Hủ tiếu thịt heo, mướp, bí ngòi, cải
dúng, hẹ lá
- NT Nhóm 2: Cháo thịt băm, mướp, cải dúng

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	200	6,280	12,560
2	0494	Đường cát	200	3,780	7,560
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,180	8,360
5	0004	Gạo tẻ máy	1,700	2,560	43,520
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	5,780	2,890
9	0185	Tỏi ta	50	7,350	3,675
10	N0777	Mì sợi	200	7,700	15,400
11	0413	Mực tươi	500	36,650	183,250
12	0027	Củ sắn (khoai mì)	200	2,520	5,040
13	0180	Su su	200	3,260	6,520
14	0717	Cải ngồng	100	4,730	4,730
15	0147	Quả me chua	50	4,940	2,470
16	N0772	Thịt ức gà	1,000	12,920	129,200
17	0369	Thịt gà công nghiệp (cánh)	1,000	12,810	128,100
18	0286	Thịt bò loại II	300	36,750	110,250
19	0085	Bí đỏ (bí ngô)	700	3,570	24,990
20	0066	Lạc hạt (Đậu phộng hạt)	50	6,830	3,415
21	0662	Chanh dây	400	4,520	18,080
22	N0755	Hủ tiếu	300	4,290	12,870
23	N0770	Thịt nạc dăm	400	19,110	76,440
24	0136	Mướp	200	3,990	7,980
25	0648	Bí ngòi (Bí Nhật Bản)	200	6,200	12,400

26	0716	Cải dớn (nhúng)	100	5,360	5,360
27	0124	Hẹ lá	50	4,520	2,260
28	0457	Sữa bột toàn phần	460.77	19,500	89,850
Tổng cộng					925,000

Tổng tiền thực phẩm	925,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	925,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	7,696,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	7,696,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan